

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất sợi viền (bead wire, công suất: 96.000 tấn sản phẩm/năm), sợi thép (steel tire cord, công suất: 208.320 tấn sản phẩm/năm), sợi spandex (công suất: 60.000 tấn sản phẩm/năm), các loại sợi (sợi vải màn, sợi nylon, sợi polyester, công suất: 101.640 tấn sản phẩm/năm) và đầu tư 03 lò dầu tải nhiệt (công suất: 30 triệu kcal/giờ)” của Công ty TNHH Hyosung Việt Nam tại đường N2, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Xét văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 33/HSVN.ES ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Hyosung Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN cấp cho Công ty TNHH Hyosung Việt Nam, có địa chỉ tại đường N2, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này. Các

nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

Điều 2. Công ty TNHH Hyosung Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18 tháng 11 năm 2024 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty IDICO-CTCP;
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT)

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC
NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

*(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh 206 ngày 26 / 12 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

1. Điều chỉnh thông tin của dự án tại Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18/11/2024

Điều chỉnh Mục 1 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1. Thông tin chung của dự án đầu tư

- Quy trình sản xuất sợi viền (Bead wire); sản xuất sợi thép (Steel Tire Cord); sản xuất sợi Spandex; sản xuất các loại sợi (sợi vải màn, sợi nylon, sợi polyester) bao gồm:

(1) Nhà máy Spandex:

+ Quy trình lò hơi, công suất 20 tấn hơi/giờ, như sau: *Than cám, Biomass (tỉ lệ 50:50) → buồng đốt (của lò hơi, công suất 20 tấn hơi/giờ).*”

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18/11/2024.

Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải theo quy định tại Phần A và Mục 1 Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường cụ thể như sau:

“A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).*

(1) Nhà máy Spandex:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 30 tấn/giờ và hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 20 tấn/giờ (nguồn số 01, 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183915; Y = 408063.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (nguồn số 03, 04, 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183919; Y = 408066.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xưởng Spandex (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183865; Y = 408396.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xưởng Spandex (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183863; Y = 408388.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xưởng Spandex (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183857$; $Y = 408380$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xưởng Spandex (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183857$; $Y = 408373$.

(2) Nhà máy Tire Cord:

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 1 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183913$; $Y = 408081$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 2 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183887$; $Y = 408085$.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 3 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183873$; $Y = 408088$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 4 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183850$; $Y = 408094$.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 5 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183919$; $Y = 408077$.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 6 (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183899$; $Y = 408084$.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 7 (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183878$; $Y = 408090$.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 8 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183859$; $Y = 408091$.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất latex 1 (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183850$; $Y = 408094$.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất latex 2 (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183853$; $Y = 408098$.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất latex 3 (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183858$; $Y = 408090$.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất latex 4 (nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183855$; $Y = 408095$.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 1 (nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183841$; $Y = 408082$.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 2 (nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183843$; $Y = 408084$.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 3 (nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183845$; $Y = 408087$.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 4 (nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183847$; $Y = 408089$.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 5 (nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183849$; $Y = 408081$.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 6 (nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183851$; $Y = 408083$.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 7 (nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183854$; $Y = 408086$.

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 8 (nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183857$; $Y = 408089$.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 1 (nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183848$; $Y = 408081$.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 2 (nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183853$; $Y = 408084$.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 3 (nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183857$; $Y = 408088$.

(3) Nhà máy steel cord (gồm nhà máy sợi thép và nhà máy sợi viên 1):

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của sợi thép (nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184336$; $Y = 407966$.

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của sợi viên – khu vực 1 (nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184334; Y = 407960.

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của sợi viên – khu vực 2 (nguồn số 35). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184338; Y = 407967.

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bụi sumac tái sử dụng (nguồn số 36). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184331; Y = 407962.

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi thép – khu vực 1 (nguồn số 37). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184338; Y = 407969.

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi thép – khu vực 2 (nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184338; Y = 407969.

- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi viên 1 – khu vực 1 (nguồn số 39). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184343; Y = 407971.

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi viên 1 – khu vực 2 (nguồn số 40, 50). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184345; Y = 407974.

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý hơi hóa chất cho khu vực mạ chung của xưởng sản xuất sợi thép thoát chung 01 ống thải (nguồn số 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184349; Y = 407977.

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu coumarone của xưởng sản xuất sợi viên 1 (nguồn số 51). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184345; Y = 407974.

(4) Nhà máy sợi viên 2 (Bead wire 2):

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 52). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184353; Y = 407986.

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu coumarone (nguồn số 53). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184357; Y = 407989.

- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất xử lý chung (nguồn số 54, 55, 56, 57). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184357; Y = 407989.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.579.278 m³/giờ.

(1) Nhà máy Spandex:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 144.760 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

(2) Nhà máy Tire Cord:

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

(3) Nhà máy steel cord (gồm nhà máy sợi thép và nhà máy sợi viên 1):

- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.418 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 124.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m³/giờ.

(4) Nhà máy sợi viên 2 (Bead wire 2):

- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Áp suất	°C	-		
3	Nhiệt độ	Pa	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	128		
5	SO ₂	mg/Nm ³	320		
6	NO ₂	mg/Nm ³	544		
7	CO	mg/Nm ³	640		
II	Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng
2	DEA (Diethylamine)	mg/Nm ³	75		
3	EDA (Ethylenediamine)	mg/Nm ³	30		
III	Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng
2	NH ₃	mg/Nm ³	32		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
IV	Dòng khí thải số 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26				01 năm/2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Methanol	mg/Nm ³	260		
V	Dòng khí thải số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 40				06 tháng/lần
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
VI	Dòng khí thải số 34, 35, 38				06 tháng/lần
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	HCl	mg/Nm ³	32		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32		Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
VII	Dòng khí thải số 36, 37				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	HCl	mg/Nm ³	32		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32		
VIII	Dòng khí thải số 39, 41				01 năm/lần
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Xylen	mg/Nm ³	870		
IX	Dòng khí thải số 42				06 tháng/lần
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	HCl	mg/Nm ³	32		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32		
4	SO ₂	mg/Nm ³	320		
5	NO _x	mg/Nm ³	544		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án); QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải từ buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon

đa cấp → *Ventury* → *Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH* → *Tháp tách ẩm* → *Kết nối về Ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 59.760 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 (trương ứng với dòng khí thải số 01).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ buồng đốt* → *Bộ thu hồi nhiệt nước* → *Bộ thu hồi nhiệt gió* → *Cyclone đa cấp* → *Lọc bụi túi vải* → *Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 85.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, 04, 05: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế có chung 01 ống thải đầu ra (trương ứng với dòng khí thải số 02).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ buồng đốt* → *Bộ thu hồi nhiệt* → *Cyclon đa cấp* → *Lọc bụi túi vải* → *Ventury* → *Tháp lọc ướt bởi dung dịch NaOH* → *Ống thải chung sau 03 hệ thống xử lý* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06, 07, 08, 09: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (trương ứng với dòng khí thải số 03, 04, 05, 06).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Chụp hút* → *Thiết bị giải nhiệt* → *Tháp hấp thụ bởi nước* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 10, 11, 12, 13: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (trương ứng với dòng khí thải số 07, 08, 09, 10).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ bởi nước* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 69.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 14, 15, 16, 17: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 11, 12, 13, 14).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ bởi nước* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 42.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 18 (tương ứng với dòng khí thải số 15).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 19, 20, 21: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 16, 17, 18).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 7.300 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 22, 23, 24, 25, 26, 27: 06 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 19, 20, 21, 22, 23, 24).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 28 (tương ứng với dòng khí thải số 25).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 29 (tương ứng với dòng khí thải số 26).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 30, 31, 32: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 27, 28, 29).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Thiết bị lọc bụi* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 33, 34: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 30, 31).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Chụp hút* → *Lọc bụi tay áo* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 35 (tương ứng với dòng khí thải số 32).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Chụp hút* → *Lọc bụi tay áo* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 36 (tương ứng với dòng khí thải số 33).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Thiết bị lọc bụi* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.418 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.15. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 37, 39: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 34, 36).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.16. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 38, 40: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 35, 37).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 66.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.17. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49: (tương ứng với dòng khí thải số 38).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ bởi nước* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 128.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.18. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 51 (tương ứng với dòng khí thải số 39).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Chụp hút* → *Thiết bị hấp phụ bởi than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 4.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.19. Hệ thống thu gom bụi đối với nguồn số 52 (tương ứng với dòng khí thải số 40).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Chụp hút* → *Lọc bụi tay áo* → *Ống thải* → *Khí sạch thoát ra môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.20. Hệ thống thu gom bụi đối với nguồn số 53 (tương ứng với dòng khí thải số 41).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Chụp hút* → *Thiết bị hấp phụ bởi than hoạt tính* → *Khí sạch thoát ra môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.21. Hệ thống thu gom bụi đối với nguồn số 54, 55, 56, 57 (tương ứng với dòng khí thải số 42).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Ống dẫn* → *Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH* → *Ống thải* → *Khí sạch thoát ra môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.22. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98: 41 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Chụp hút* → *Túi vải* → *Môi trường lao động*.

Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Giám sát tự động liên tục khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của 03 lò dầu tải nhiệt; sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, Nhiệt độ, Bụi, SO₂, NO_x, CO, O₂ dư.

- Tần suất giám sát: Liên tục và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất latex 01 (nguồn số 18), tương ứng dòng khí thải số 15, công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.

- 03 Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất latex 02, 03, 04 (nguồn số 19, 20, 21), tương ứng dòng khí thải số 16, 17, 18, công suất thiết kế: 7.300 m³/giờ/hệ thống.

- 06 Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 01, 02, 03, 04, 05, 06 (nguồn số 22, 23, 24, 25, 26, 27), tương ứng dòng khí thải số 19, 20, 21, 22, 23, 24, công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 07 (nguồn số 28), tương ứng dòng khí thải số 25, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 08 (nguồn số 29), tương ứng dòng khí thải số 26, công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

- 03 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 01, 02, 03 (nguồn số 30, 31, 32), tương ứng dòng khí thải số 27, 28, 29, công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bụi Sumac tái sử dụng (nguồn số 36), tương ứng dòng khí thải số 33, công suất thiết kế: 18.418 m³/giờ.

3. Điều chỉnh yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18/11/2024.

Điều chỉnh nội dung quản lý chất thải tại Mục 1 Phần A Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường cụ thể như sau:

“A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
I	Nhà máy sợi Tire Cord & Spandex				
1	Hóa chất thải (DMAC)	03 02 01	Lỏng	NH	3.192.463
2	Hóa chất thải (Polymer)	08 03 01	Lỏng	NH	390.731
3	Latex thải	08 03 01	Lỏng	NH	165.430
4	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	1.698.050
5	Vải lau dính sơn, hóa chất, dầu mỡ	18 02 01	Rắn	KS	363.865
6	Thiết bị linh kiện điện thải	16 01 03	Rắn	NH	120
7	Dầu nhớt động tổng hợp	17 02 03	Rắn	KS	17.384
8	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	660
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	1.342.322
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	104.610
11	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	3.380
12	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiang	11 06 01	Rắn	NH	58.250
13	Pin ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	NH	65
14	Sợi phế, sợi thải đã nhúng hóa chất	19 03 01	Rắn	KS	207.036
15	Than hoạt tính	02 11 02	Rắn	KS	4.760
16	Hạt nhựa trao đổi ion	07 01 09	Rắn	KS	10.000
17	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	5.000
II	Nhà máy Steel Cord và sợi viên 2 (Bead wire 2)				
1	Axit thải	02 01 02	Lỏng	NH	16.558.170
2	Chất bôi trơn lubrican và sumax	19 05 03	Rắn	KS	1.034.990

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
I	Nhà máy sợi Tire Cord & Spandex				
3	Than đá, thạch anh nhiễm chì	19 11 02	Rắn	KS	47.110
4	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	2.712.615
5	Vải lau dính sơn, hóa chất, dầu mỡ	18 02 01	Rắn	KS	297.000
6	Thiết bị linh kiện điện thải	16 01 13	Rắn	NH	1.420
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	80.310
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	34.990
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	8.230
10	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	7.960
11	Pin ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	NH	50
12	Dầu nhớt động tổng hợp	17 02 03	Rắn	KS	1.000
13	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	5.000
14	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiang	11 06 01	Rắn	KS	59.240
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					28.412.211

4. Các nội dung khác

Không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 167/GPMT-KCNĐN ngày 18/11/2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp. 

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI